

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (LM7)

CTCP Lilama 7

Ngày 31/12/2024	2,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-

DT thuần 2024
43.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.8 63.9%

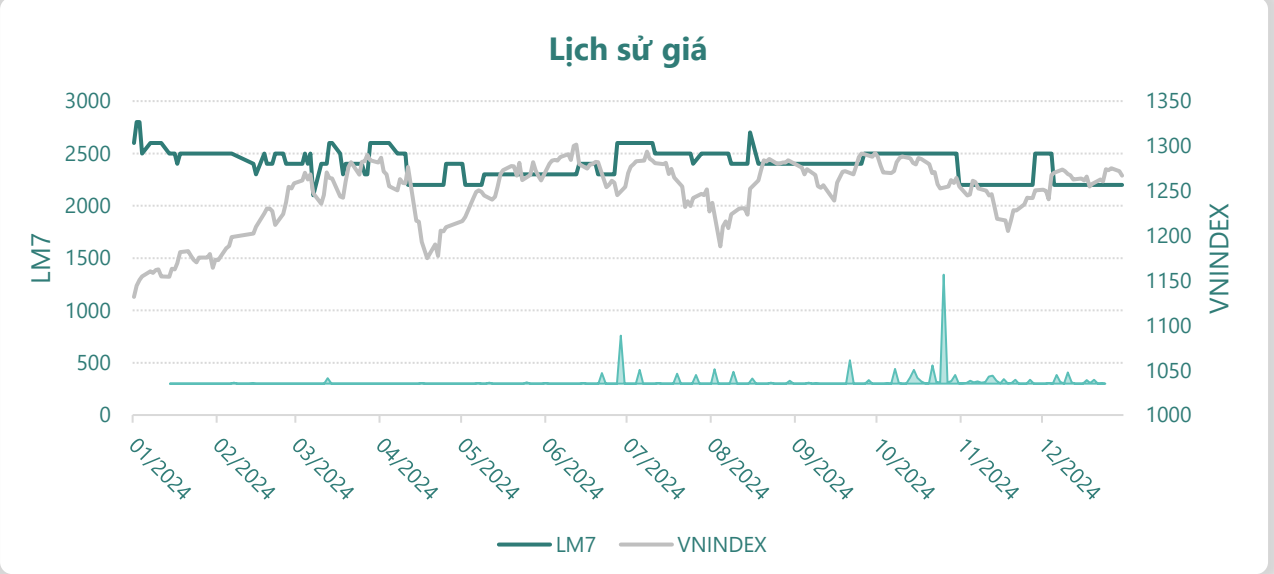
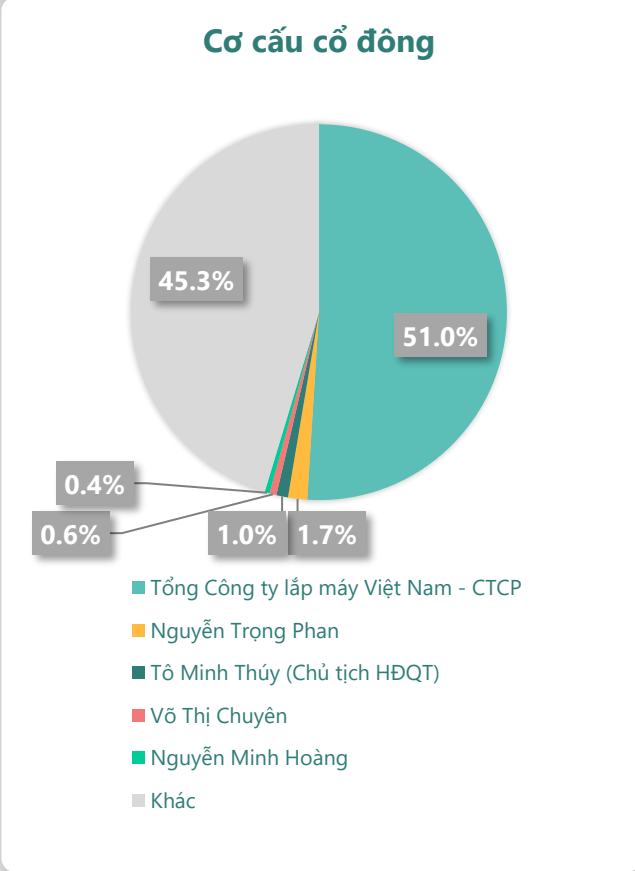
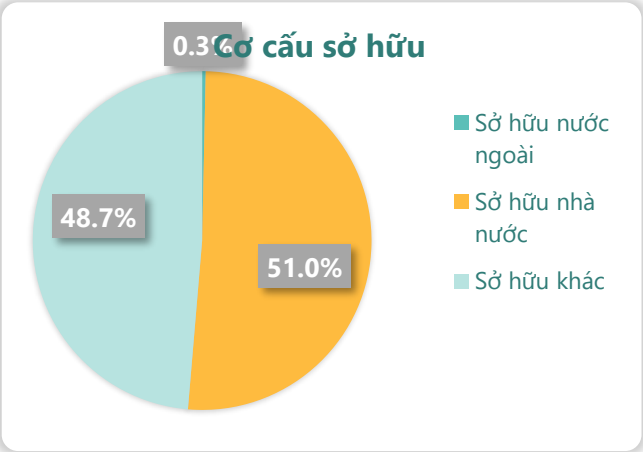
LN thuần 2024
-17.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.60 16.6%

LN sau thuế 2024
-20.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.70 3.2%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
-29.9%
YoY: +/- ▲ 15.8%

ROE 2024
70.4%
YoY: +/- ▼ 186%

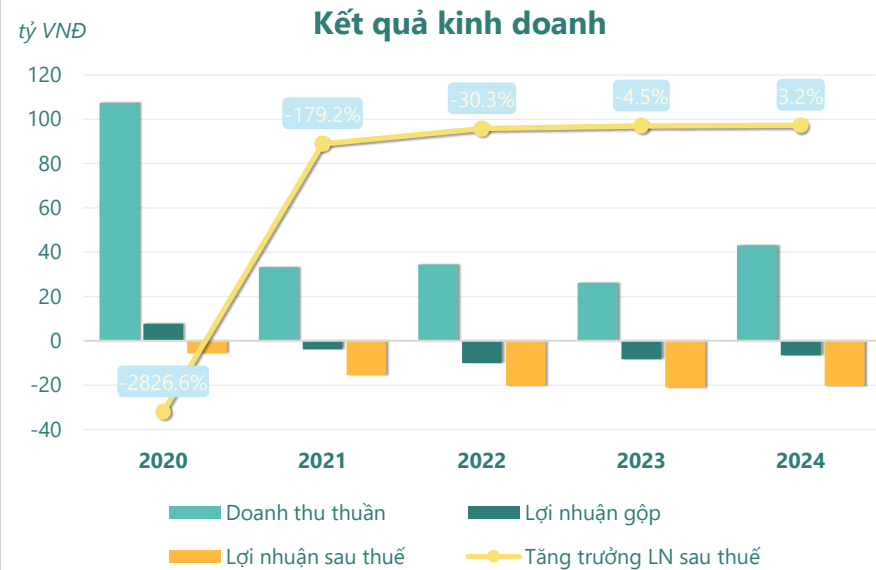
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,100 - 2,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	11
Số lượng CPLH (CP)	5,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	0.64
EPS	
P/E	



Năm **2024**, **LM7** ghi nhận doanh thu thuần **43.03** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế - **20.40** tỷ đồng, lần lượt **tăng 63.9%** và **tăng 3.20%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 70.4% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

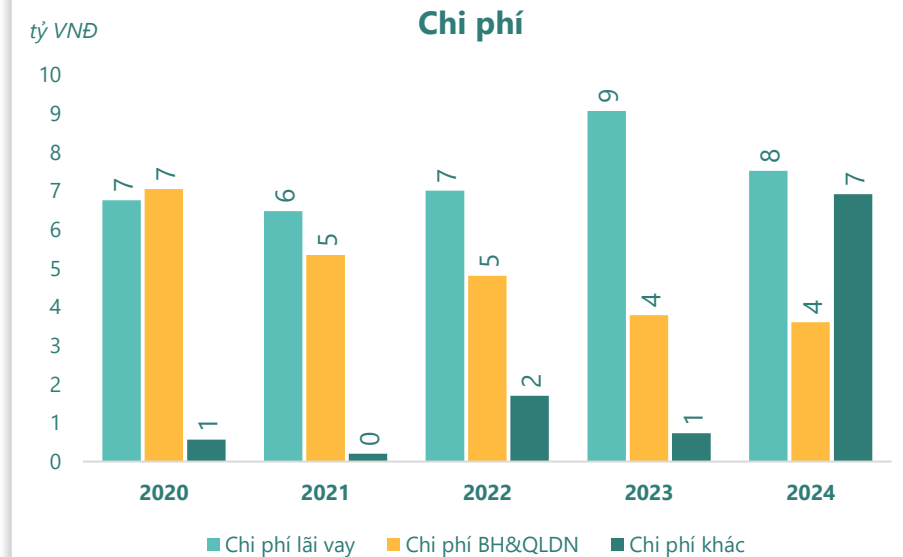
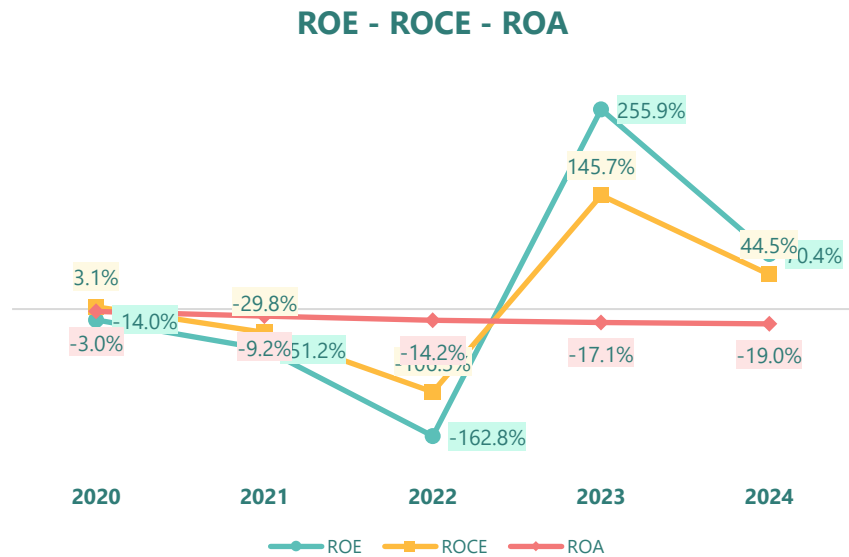
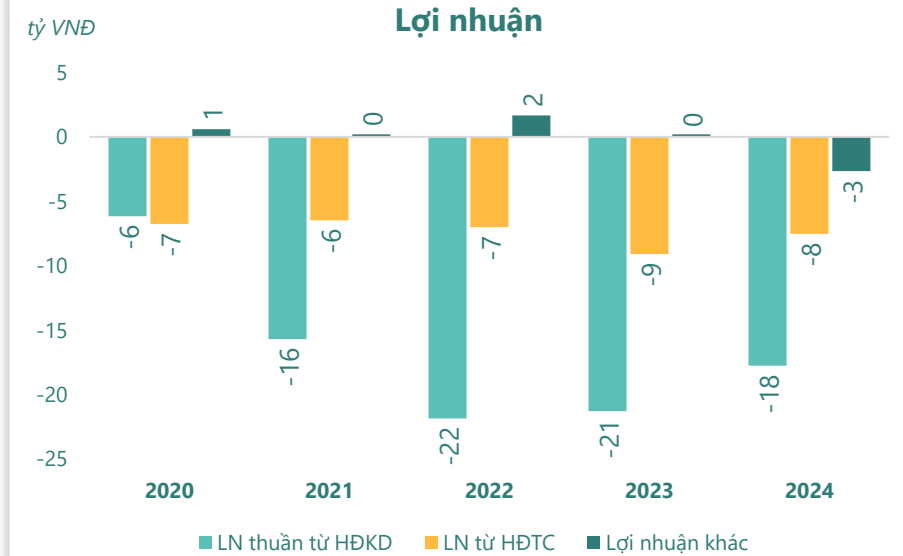
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của LM7 năm **2024 tăng lên 3.52** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 17.74 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2022** là 21.83 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

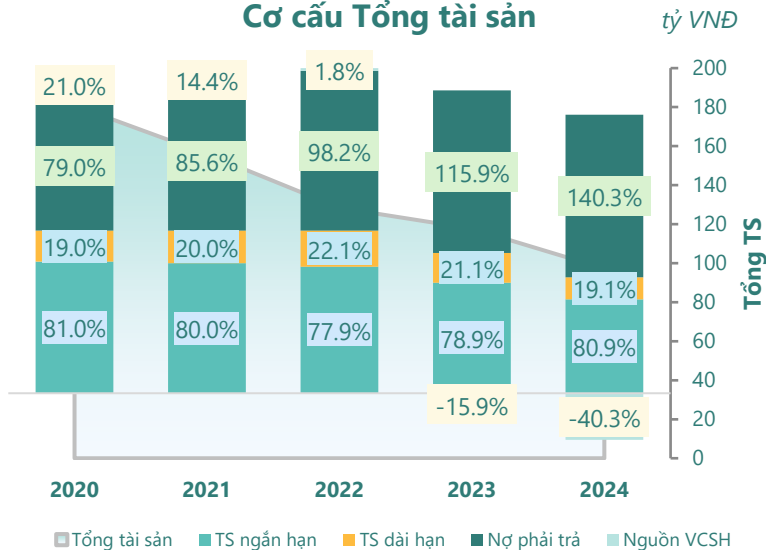
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **7.52** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **3.61** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 6.92** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của LM7 năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **70.4%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

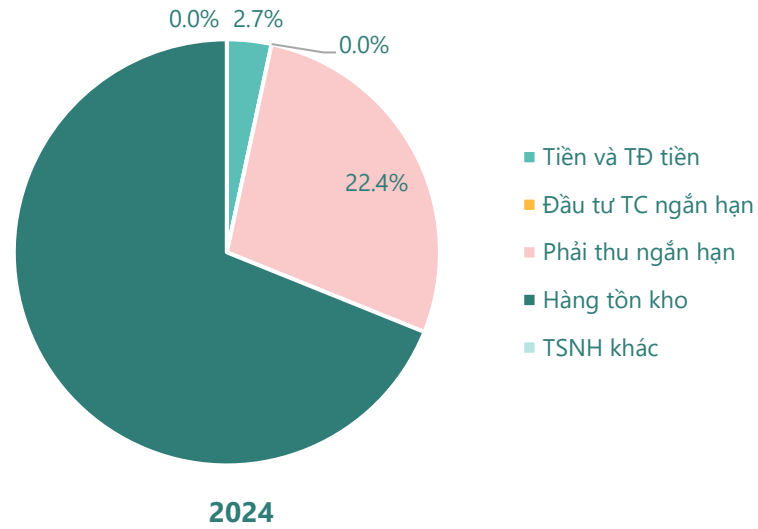


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

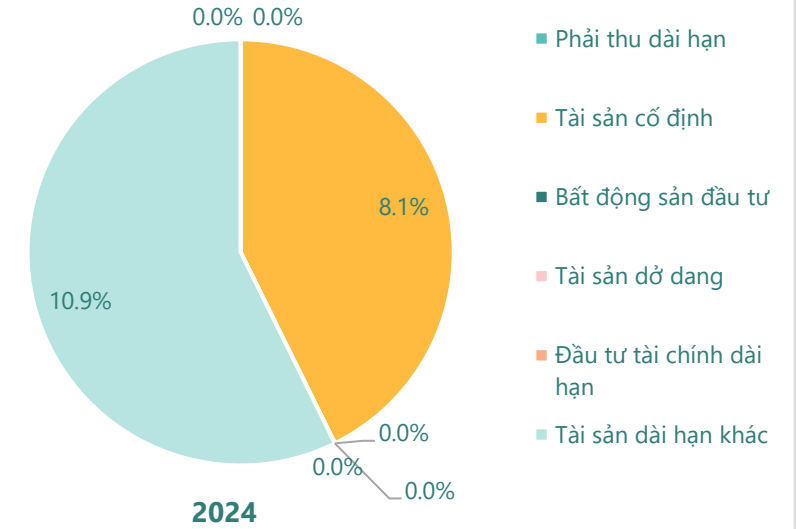
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **LM7** năm 2024 đạt **97.27** tỷ đồng, giảm **17.4%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 80.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 140%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của LM7 năm 2024 giảm **15.2%** so với năm trước, đạt **78.73** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **80.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **55.8%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 22.4% trên tổng tài sản.

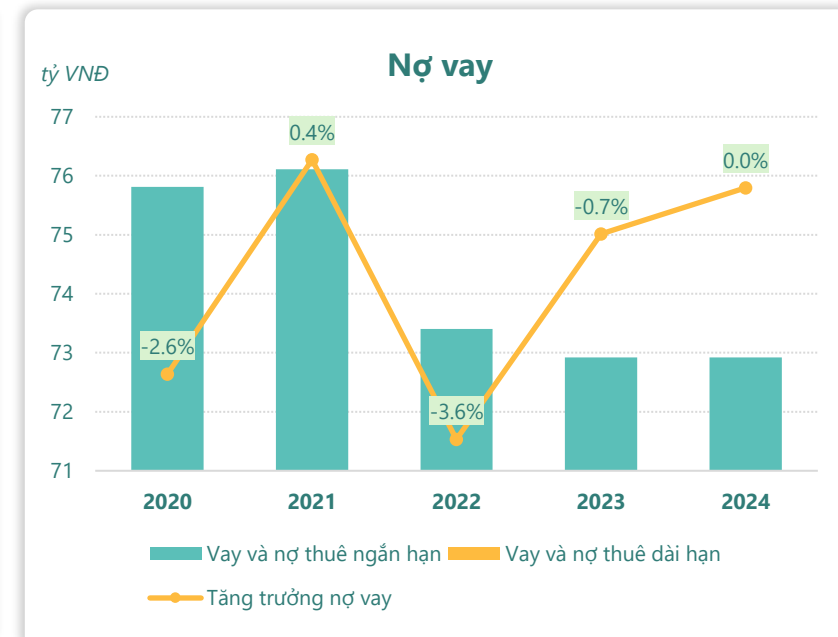
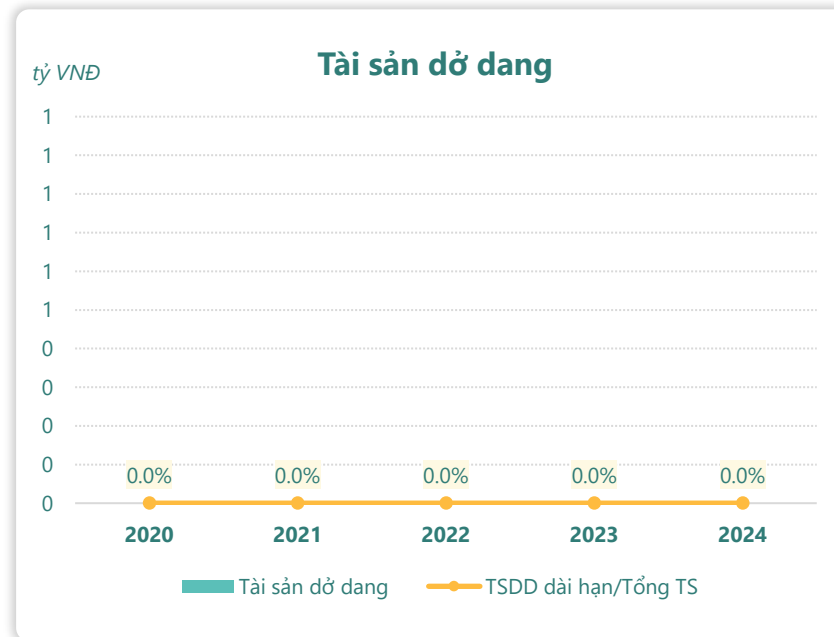
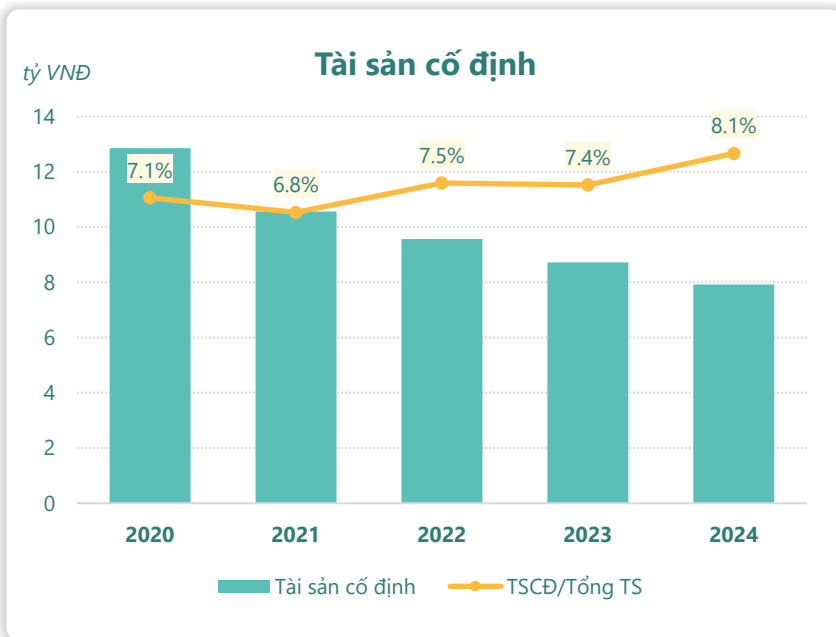
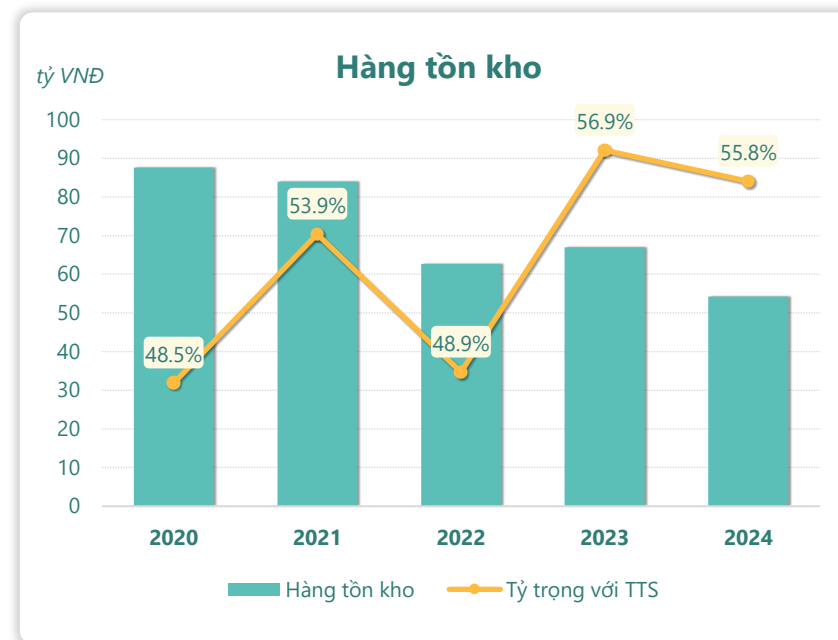
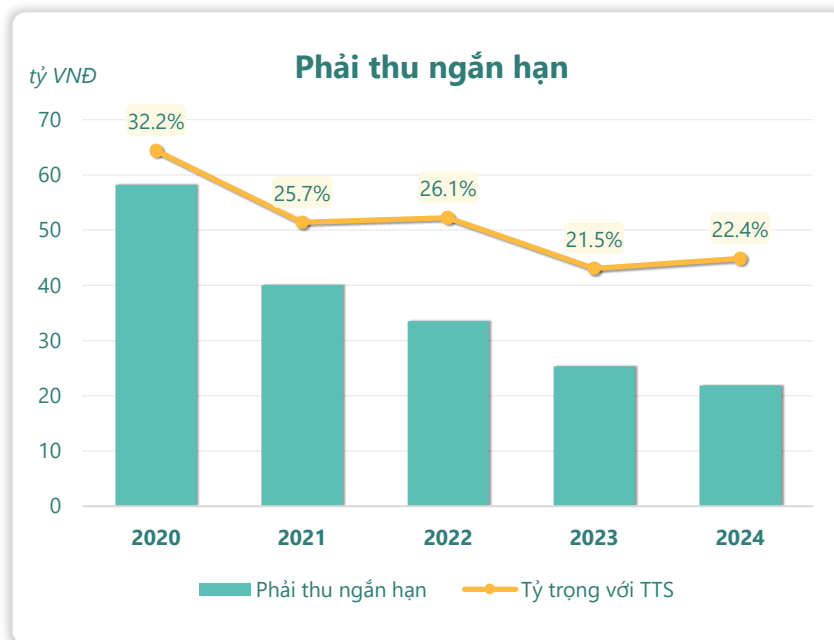
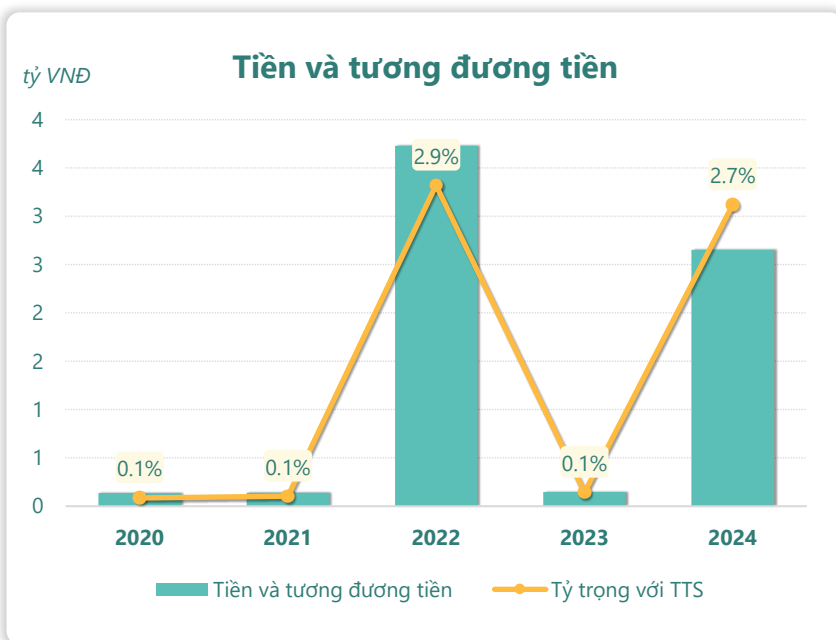
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **18.55** tỷ đồng giảm **25.4%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **19.1%**. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **10.9%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 8.14%.

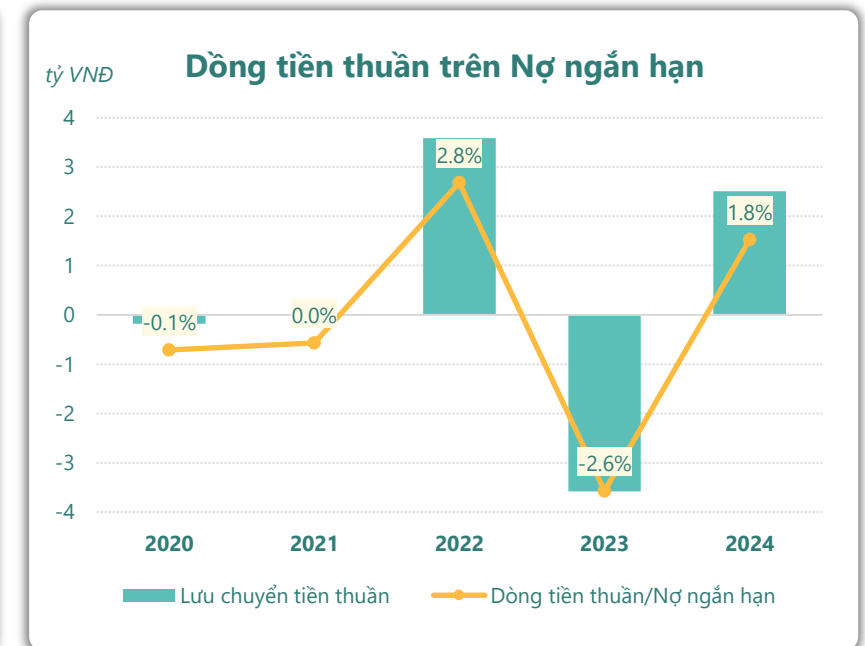
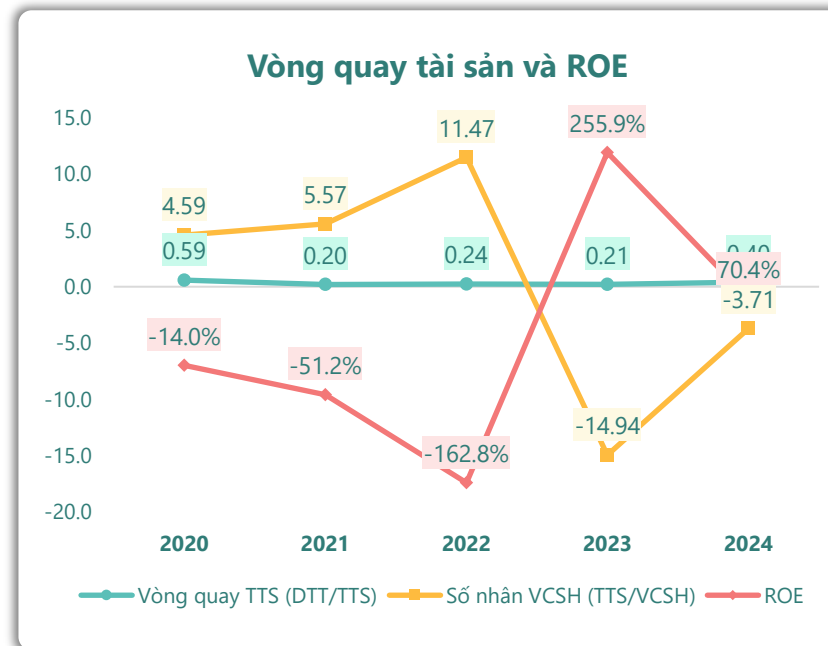
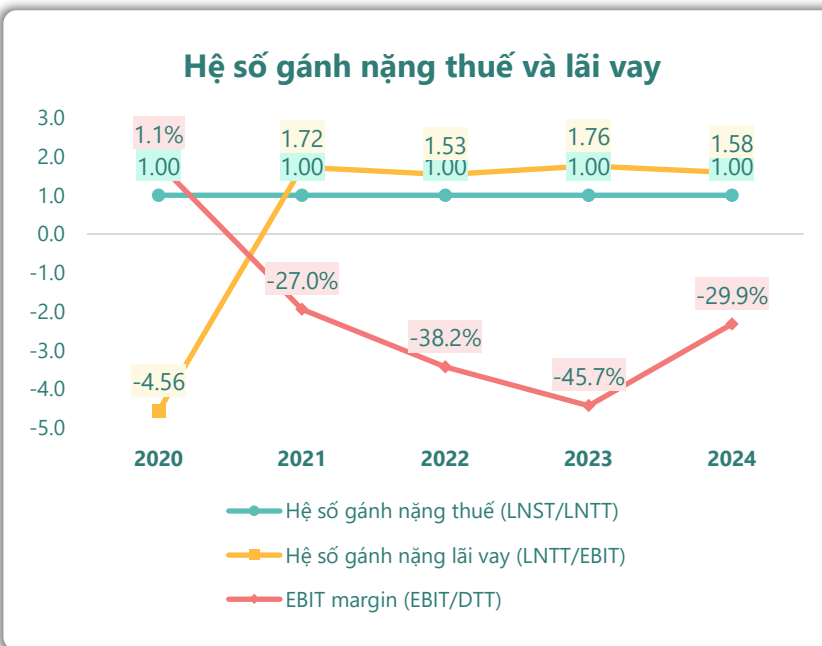
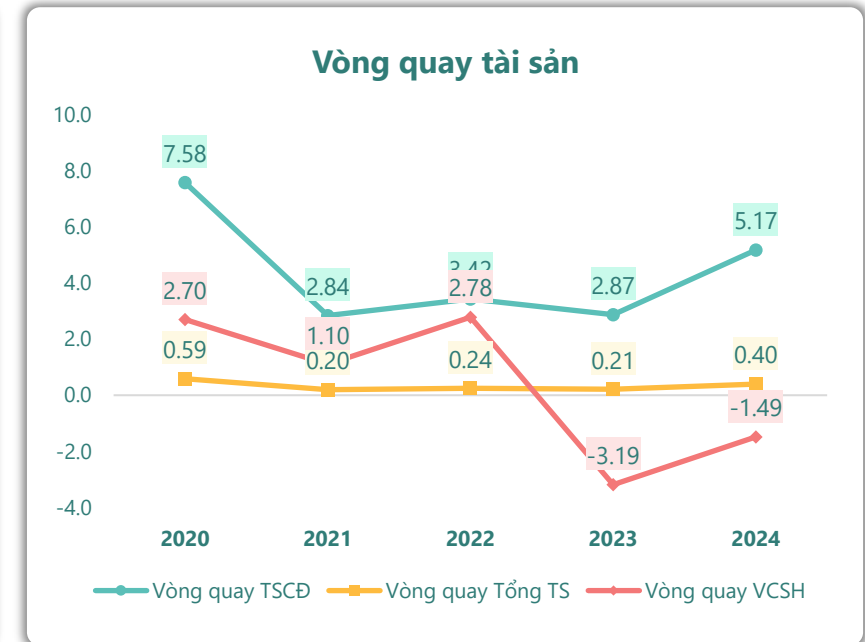
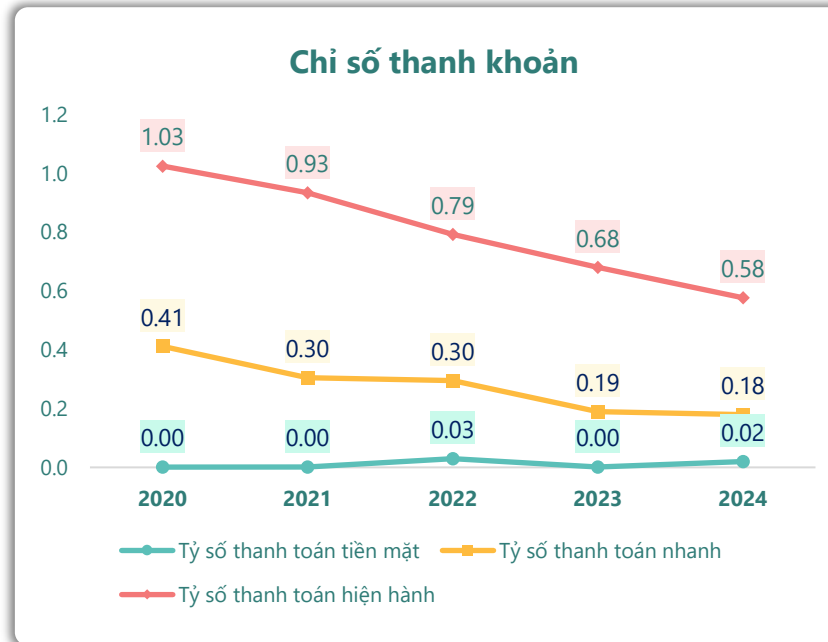
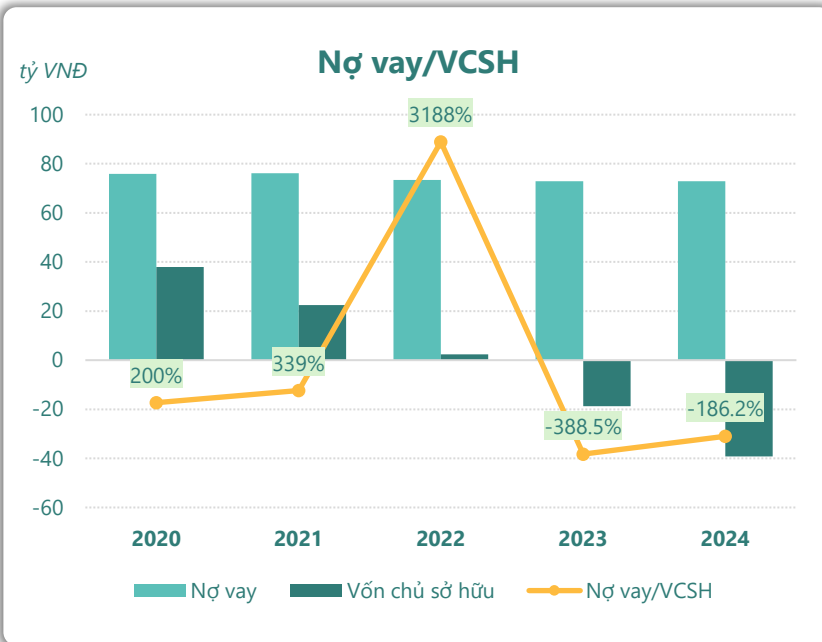
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	33.3	34.5	26.2	43.0
Giá vốn hàng bán	37.1	44.5	34.6	49.6
Lợi nhuận gộp	-3.85	-10.0	-8.40	-6.61
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	6.48	7.01	9.07	7.52
Chi phí lãi vay	6.48	7.01	9.07	7.52
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	5.35	4.80	3.79	3.61
LN thuần từ HĐKD	-15.7	-21.8	-21.3	-17.7
Lợi nhuận khác	0.20	1.66	0.19	-2.66
LN trước thuế	-15.5	-20.2	-21.1	-20.4
Lợi nhuận sau thuế	-15.5	-20.2	-21.1	-20.4
LNST của CĐ cty mẹ	-15.5	-20.2	-21.1	-20.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.25	4.86	-3.54	1.30
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.04	1.44	0.44	1.21
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.30	-2.71	-0.48	0.00
Tiền đầu kỳ	0.14	0.14	3.73	0.15
Lưu chuyển tiền thuần	0.01	3.59	-3.58	2.51
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	0.14	3.73	0.15	2.65

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	156	128	118	97.3
Tài sản ngắn hạn	125	99.9	92.8	78.7
Tiền và tương đương tiền	0.14	3.73	0.15	2.65
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	40.1	33.5	25.3	21.8
Hàng tồn kho	84.0	62.7	67.0	54.2
Tài sản ngắn hạn khác	0.49	0	0.40	0
Tài sản dài hạn	31.3	28.4	24.9	18.5
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	10.6	9.57	8.72	7.92
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	20.7	18.8	16.1	10.6
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	134	126	136	136
Nợ ngắn hạn	134	126	136	136
Vay và nợ thuê ngắn hạn	76.1	73.4	72.9	72.9
Phải trả người bán ngắn hạn	20.5	17.3	18.5	15.2
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	22.5	2.30	-18.8	-39.2
Vốn chủ sở hữu	22.5	2.30	-18.8	-39.2
Vốn điều lệ	50.0	50.0	50.0	50.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0